Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 620 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2019*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Trung tâm Kiểm định Xây dựng Bình Thuận - Sở Xây dựng Bình Thuận, bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 01 tháng 6 năm 2019,

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Kiểm định Xây dựng Bình Thuận - Sở Xây dựng Bình Thuận;

Mã số thuế: 3400455896;

Địa chỉ: số 347 đường Võ Văn Kiệt, phường Phú Thuỷ, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận;

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm Kiểm định Vật liệu và Cấu kiện Xây dựng;

Địa chỉ: số 347 đường Võ Văn Kiệt, phường Phú Thuỷ, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận;

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 152**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Quyết định công nhận năng lực số: 305/QĐ-BXD, ngày 01 tháng 6 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ xây dựng.

Nơi nhận:
- Trung tâm Kiểm định Xây dựng Bình Thuận;
- SXD tỉnh Bình Thuận;
- TT Thông tin *(website)*;
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 152

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 620 /GCN-BXD, ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
	XI MĂNG	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003
2.	Xác định giới hạn bền nén và uốn	TCVN 6016:2011
3.	Xác định độ dẻo chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4.	XĐ hàm lượng lưu huỳnh trioxit (SO_3) tối ưu thông qua cường độ nén	TCVN 8823:2011
5.	Xác định độ co khô của vữa	TCVN 8824:2011
6.	Xác định độ nở autoclave, %, không lớn hơn	TCVN 8877:2011
7.	Phương pháp xác định độ nở sunphat	TCVN 6068:2004
8.	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sunphat	TCVN 7713:2007
9.	Nhiệt thủy hóa	TCVN 7712:2013
10.	Thời gian đặc quánh	TCVN 7442:2004
11.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2008
12.	Xác định hàm lượng Silic Dioxit (SiO2) và cặn không tan	TCVN 141:2008
13.	Xác định Hàm lượng Fe2O3, Al2O3, CaO, MgO, SO3, CL^-	TCVN 141:2008
14.	Hàm lượng Kali Oxit (K_2O) và Natri Oxit (Na_2O)	TCVN 141:2008
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
15.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
16.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:93
17.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93
18.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
19.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:93
20.	Thử độ co	TCVN 3117:93
21.	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:93
22.	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:93
23.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
24.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
25.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
26.	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:93
27.	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:93
28.	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:93
29.	Xác định cường độ kéo khi bửa	TCVN 3120:93
30.	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93
31.	Thử áp lực ống nước bê tông - Ống cao áp và ống thường	AASHTOT 280-94
32.	Hỗn hợp bê tông nặng – Phương pháp xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012
33.	Xác định độ pH của bê tông và vữa	TCVN 9339:2012
	VỮA XÂY DỰNG	
34.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-01:03
35.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-06:03
36.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03
37.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:03
38.	Xác định hàm lượng ion clo hoà tan trong nước	TCVN 3121-17:03
39.	Xác định độ hút nước mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03
40.	Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dằn)	TCVN 3121-03:03
41.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-10:03
42.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-08:03
43.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-09:03

	CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
44.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06
45.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
46.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
47.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:06
48.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
49.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
50.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
51.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
52.	Xác định độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
53.	XĐ độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:06
54.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
55.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:06
56.	Xác định hàm lượng ion clorua	TCVN 7572-15:06
57.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:06
58.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:06
59.	Xác định hàm lượng sunphat, sunphit	TCVN 7572-16:06
60.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
61.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:06
62.	Cát nghiền cho bê tông (thành phần hạt, khả năng phản ứng kiềm – silic, hàm lượng sét, Hàm lượng ion Cl-)	TCVN 9205:2012
	THÉP XÂY DỰNG	
63.	Thử kéo	TCVN 197:2014
64.	Thử uốn	TCVN 198:2008
65.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
66.	Kiểm tra chất lượng mối hàn ống thép bằng phương pháp siêu âm	TCVN 165:1988 ASME VIII- DIV1
67.	Kiểm tra không phá hủy - Phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396: 86
68.	Kiểm tra không phá hủy - Phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617: 88
69.	Vật liệu kim loại – Thử va đập kiểu con lắc Charpy	TCVN 312-1:2007
70.	Kiểm tra kim loại hàn bằng tia rơnghen	TCVN 4395:1986
71.	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Phương pháp thử uốn	TCVN 5401:2010
72.	Thử phá huỷ mối hàn trên vật liệu kim loại – Thử va đập – Vị trí mẫu thử, hướng rãnh khía và kiểm tra	TCVN 5402:2010 ISO 9016:2001
73.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
74.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
75.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực – Phương pháp thử - phần 1: Thanh, dây và sợi làm cốt	TCVN 7937-1:2013
76.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực – Phương pháp thử - phần 2: Lưới hàn	TCVN 7937-2:2013
77.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực – Phương pháp thử - phần 3: Thép dự ứng lực	TCVN 7937-3:2013
	HIỆN TRƯỜNG	
78.	Phương pháp thử không phá hủy - xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
79.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
80.	Kiểm tra không phá hủy – Xác định vết nứt của bê tông bằng kính lúp.	TCVN 5879:2009

81.	Quy trình quan trắc chuyển vị ngang nhà và công trình	TCVN 9399:2012
82.	Đo lún công trình	TCVN 9360:2012
83.	Xác đinh khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng PP rót cát	TCVN 8730:2012 22 TCN 346:2006
84.	XĐ mô đun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011
85.	Phương pháp thử nghiệm xác định modul đàn hồi "E"nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:2011
86.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
87.	Quan trắc lún công trình	TCVN 9400:2012
88.	Cọc – phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
89.	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
90.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9365:2012
91.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
92.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:71
93.	Đo bằng phẳng của đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
94.	PP xác định modul biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012
95.	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:2012
96.	Bê tông nặng – Đánh giá chất lượng bê tông – PP xác định vận tốc sung siêu âm	TCVN 9357:2012
97.	Bê tông cốt thép–Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn – PP điện thế	TCVN 9348:2012
98.	Đo áp lực nước lỗ rỗng	TCVN 8869:2011
99.	XĐ mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8864:2011
100.	Xác định chỉ số CBR hiện trường	TCVN 8821:2011 ASTM D 4429:93
101.	Cọc – Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động dạng nhỏ	TCVN 9397:2012
102.	Sơn – Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
103.	Kiểm tra dung trọng/đầm chặt của đất ngoài hiện trường bằng phương pháp nhanh không dùng phóng xạ	ASTM D 7698
	GẠCH XÂY, GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN, GẠCH BÊ TÔNG NHẸ, GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN, GẠCH TERAZO	
104.	Gạch xây - Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền nén, độ hút nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ rỗng, vết tróc do vôi, sự thoát nước	TCVN 6355-1,2,3,4,5,6,7,8:2009
105.	Gạch bê tông - Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016
106.	Gạch xi măng lát nền - Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; độ mài mòn; độ hút nước; độ chịu lực xung kích; tải trọng uốn gãy toàn viên và độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
107.	Gạch Terazo - Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:2013
108.	Gạch bê tông tự chèn - Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999
109.	Gạch bê tông nhẹ - Xác định cường độ nén, khối lượng thể tích khô, độ co	TCVN 9030:2011; TCVN 7959:2011
	VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ	
110.	Kiểm tra kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, độ lưu động, khả năng giữ độ lưu động, thời gian bắt đầu đông kết, thời gian điều chỉnh, hàm lượng ion clo trong vữa, cường độ nén, cường độ bám dính, hệ số hút nước do mao dẫn của vữa trát	TCVN 9028:2011
	TẤM SÓNG AMIĂNG	
111.	Đo sai lệch kích thước, xác định thời gian xuyên nước, xác định tải trọng uốn gẫy mẫu	TCVN 4435:2000

	NGÓI LỢP	
112.	Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước và khối lượng $1m^2$ ngói bão hòa nước	TCVN 4313:1995
	GẠCH ỐP LÁT	
113.	Xác định kích thước và hình dáng	TCVN 6415-2:2016
114.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
115.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
116.	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5: 2016
117.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6: 2016
118.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7: 2016
119.	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8: 2016
120.	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9: 2016
121.	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10: 2016
122.	Xác định độ bền rạn men đối với gạch men	TCVN 6415-11: 2016
123.	Xác định độ bền hoá học	TCVN 6415-13: 2016
124.	Xác định độ bám bẩn	TCVN 6415-14: 2016
125.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 6415-18: 2016
	ĐẤT TẠI PHÒNG	
126.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
127.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
128.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
129.	Xác định độ đầm chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012
130.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014
131.	Xác định giới hạn chảy và giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012
132.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995
133.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
134.	Xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-2006
135.	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333-2006
136.	Xác định chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU,CU,CD,CV)	TCVN 8868:2011
137.	Nén 1 trục có nở hông	ASTM D 2850:01
138.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	14TCN 132:2005
139.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	14TCN 133:2005
140.	Xác định đặc trưng co ngót của đất	14TCN 134:2005
141.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	14TCN 138:2005
142.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	14TCN 148:2005
	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
143.	Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước	22TCN 58: 84
144.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất; Hệ số háo nước	22TCN 58: 84
145.	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22TCN 58: 84
146.	Hàm lượng chất hòa tan trong nước	22TCN 58: 84
147.	Khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58: 84
148.	Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58: 84
149.	Độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58: 84
	BÊ TÔNG NHỰA	
150.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 8860:2011
151.	Xác định khối lượng riêng và khối lượng thể tích của các phối liệu trong bê tông nhựa	TCVN 8860:2011
152.	Xác định khối lượng riêng của bê tông nhựa bằng phương pháp tỷ trọng kế và bằng phương pháp tính toán	TCVN 8860:2011
153.	Độ rỗng của cốt liệu và độ rỗng dư ở trạng thái đầm chặt	TCVN 8860:2011
154.	Độ bão hoà nước của bê tông nhựa	TCVN 8860:2011
155.	Hệ số trương nở của bê tông nhựa sau khi bão hòa nước	TCVN 8860:2011

156.	Cường độ chịu nén của bê tông nhựa	TCVN 8860:2011
157.	Hệ số ổn định nước và ổn định nhiệt của bê tông nhựa	TCVN 8860:2011
158.	Độ bền chịu nước sau khi bão hòa nước lâu	TCVN 8860:2011
159.	Thí nghiệm Marshall (độ ổn định, chỉ số dẻo, độ cứng quy ước)	TCVN 8860:2011
160.	Xác định hàm lượng bitum trong bê tông nhựa bằng PP chiết	TCVN 8860:2011
161.	Xác định thành phần của hỗn hợp bê tông nhựa sau khi chiết	TCVN 8860:2011
162.	Xác định hàm lượng bitum và thành phần hạt trong hỗn hợp bê tông nhựa theo phương pháp nhanh	TCVN 8860:2011
	NHỰA BITUM	
163.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
164.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
165.	Xác định nhiệt độ hoá mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
166.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 7501:2005
167.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
168.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005
169.	XĐ tỷ lệ kim lún khi đun ở 163^0C trong 5h so với KL ở 25°C	TCVN 7495:2005
170.	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong Tricloretylen	TCVN 7500:2005
171.	Xác định hàm lượng tổn thất sau khi đun ở 163^0C trong 5h	TCVN 7499:2005
172.	Xác định hàm lượng paraphin	TCVN 7503:2005
	BENTONIT	
173.	Xác định lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ pH, khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tính ổn định	TCVN 11893:2017
	NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
174.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
175.	Xác định hàm lượng clorua Cl^-	TCVN 6194:1996
176.	Xác định hàm lượng SO_4^{--}	TCVN 6200:1996
177.	Xác định lượng chất hữu cơ	TCVN 4506:2012
178.	Xác định lượng cặn không tan	TCVN 4506:2012
179.	Xác định lượng muối hoà tan	TCVN 4506:2012
	GỖ XÂY DỰNG	
180.	Xác định: độ hút ẩm, giới hạn bền khi nén, giới hạn bền khi kéo	TCVN 8048: 09
181.	Xác định: giới hạn bền khi uốn tĩnh, công riêng khi uốn va đập	TCVN 8048: 09
	VẬT LIỆU CHỊU LỬA	
182.	Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường	TCVN 7949-1:08
183.	XĐ khối lượng thể tích, độ hút nước, độ xốp biểu kiến và độ xốp tự nhiên	TCVN 7949-2:08
	NƯỚC XÂY DỰNG	
184.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
185.	Xác định hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996
186.	Xác định hàm lượng ion Sunphat	TCVN 6200:1996
187.	Xác định hàm lượng muối hoà tan	TCVN 4506:2012
188.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 4506:2012
189.	Xác định hàm lượng Natri và Kali	TCVN 6196:2000
190.	Xác định màu sắc mùi vị	TCVN 2653:1978
	PHỤ GIA BÊ TÔNG	
191.	Xác định: hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, hàm lượng ion clo	TCVN 8826:2011
192.	Xác định tỷ trọng của phụ gia dạng lỏng	TCVN 8826:2011
193.	Phân tích hồng ngoại phụ gia hoá học	TCVN 8826:2011
	CỐNG HỘP, CỐNG TRÒN, CỘT ĐIỆN LY TÂM	
194.	Cống hộp – Xác định khả năng chịu tải và độ chống thấm nước, kiểm tra sai lệch kích thước	TCVN 9116:2012
195.	Cống tròn – Xác định khả năng chịu tải và độ chống thấm nước, kiểm tra sai lệch kích thước	TCVN 9113:2012
196.	Cột điện ly tâm - XĐ khả năng chịu tải, kiểm tra sai lệch kích thước	TCVN 5847:2016

	ĐẤT – XI MĂNG	
197.	Thí nghiệm đầm chặt tự nhiên	ASTM D558-11
198.	Thí nghiệm đầm chặt theo phương pháp khô và ướt	ASTM D559-11
199.	Thí nghiệm cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633-07
200.	Thí nghiệm cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634-07
201.	Thí nghiệm cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D1635-07
	LỚP MẠ	
202.	Thí nghiệm kiểm tra chiều dày lớp mạ kim loại	ASTM A123-02
203.	Thí nghiệm kiểm tra độ xốp lớp mạ, độ kín lớp nhôm oxit, độ cứng lớp mạ	ASTM A123-02
204.	Thí nghiệm độ bền ăn mòn của lớp mạ kim loại	ASTM A123-02

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.